Người ký: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
Thời gian ký: 30.01.2024 16:54:27 +07:00

UY BAN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /2024/QĐ-UBND	*Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 01 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá bồi thường đối với cây trồng phục vụ công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường,hỗ trợ,tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ nội dung đã tiếp thu sau khi xin ý kiến Thành viên UBND tỉnh tại văn bản số 17/VP-KT2 ngày 15/01/2024;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 740/TTr-STC ngày 26/12/2023 của Sở Tài chính và Văn bản số 446/BC-STP ngày 08/12/2023 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạp pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường đối với cây trồng phục vụ công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất (theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013) bị thu hồi, người sở hữu tài sản trên đất bị thu hồi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường đối với cây trồng phục vụ công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2024

1. Mức bồi thường các loại cây trồng được tính theo Bảng số 1 kèm theo Quyết định này. Mật độ cây trồng được áp dụng theo Bảng số 2 kèm theo Quyết định này.

2. Đối với cây trồng hàng năm không quy định tại Bảng số 1 kèm theo Quyết định này, mức bồi thường được tính theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai năm 2013.

3. Đối với các loại cây quý hiếm có giá trị kinh tế cao không có trong Bảng giá, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá các vùng lân cận, gửi Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định.

4. Khi thực hiện lập phương án bồi thường GPMB nếu giá cây trồng tăng quá 10% so với quy định tại quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá, lập phương án và trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các công trình, dự án đã phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng và đã chi trả tiền cho các hộ dân thực hiện theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 10/03/2023 của UBND tỉnh. Các công trình, dự án đã phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng nhưng chưa chi trả tiền thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện Quyết định, nếu có khó khăn, vướng mắc, UBND các huyện, thành phố gửi Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các sở, ngành rà soát thống nhất báo cáo UBND tỉnh quyết định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng 02 năm 2024.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc và các đoàn thể;
- CPVP;
- Website Chính phủ;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PTTH tỉnh, Công TT-GTĐT tỉnh, Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Như Điều 4;
- CVNCTH;
- Lưu: VT.

(L 40. b),

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Chí Giang

BẢNG SỐ 01
BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2024/QĐ-UBND ngày 30 / 01 2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
1	**Vải, Nhãn, Hồng ngâm**			
	a / Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 40cm tán lá 25m^2	A	"	3.000.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm, tán lá >20m^2	B	"	2.400.000
	- 20cm < ĐK thân ≤ 30cm, tán lá >15m^2	C	"	2.100.000
	- 15cm < ĐK thân ≤ 20cm, tán lá >12m^2	D	"	1.200.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- 9cm < ĐK thân ≤ 15cm, tán lá >10m^2	E	"	720.000
	- 5cm < ĐK thân ≤ 9cm, tán lá >7m^2	F	"	540.000
	- 4cm < ĐK thân ≤ 5cm	G	"	250.000
	- ĐK thân từ 3-4cm tán lá từ 3m^2 hoặc trồng 2 năm	H	"	180.000
	- Trồng 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	I	"	120.000
	- Trồng dưới 1 năm	K	"	72.000
	- Trồng không đúng mật độ			8.000
2	**Muỗm Quéo, xoài**			
	a / Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 40cm tán lá 25m^2	A	"	1.800.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm, tán lá >20m^2	B	"	1.400.000
	- 20cm < ĐK thân ≤ 30cm, tán lá >15m^2	C	"	1.100.000
	- 15cm < ĐK thân ≤ 20cm, tán lá >12m^2	D	"	800.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- 12cm < ĐK thân ≤ 15cm, tán lá >10m^2	E	"	500.000
	- 9cm < ĐK thân ≤ 12cm, tán lá >7m^2	F	"	360.000
	- ĐK thân ≤ 9cm, tán lá >5m^2	G	"	120.000
	- Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	H	"	40.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
	- Trồng dưới 1 năm	I	'	8.000
3	**Trám, Hồng chín**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 40cm tán lá 25m^2	A	"	840.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm, tán lá >20m^2	B	"	650.000
	- 15cm < ĐK thân ≤ 30cm, tán lá >15m^2	C	"	360.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- 9cm < ĐK thân ≤ 15cm, tán lá >10m^2	D	"	220.000
	- ĐK thân ≤ 9cm, tán lá >5m^2	E	"	150.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	F	"	75.000
	-Trồng dưới 1 năm	G		45.000
	-Trồng không đúng mật độ			8.000
4	**Sấu Mít**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 40cm tán lá 25m^2	A	"	1.500.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm, tán lá >20m^2	B	"	1.300.000
	- 15cm < ĐK thân ≤ 30cm, tán lá >15m^2	C	"	1.100.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- 9cm < ĐK thân ≤ 15cm, tán lá >10m^2	D	"	450.000
	- ĐK thân ≤ 9cm, tán lá >5m^2	E	"	300.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	F	"	150.000
	-Trồng dưới 1 năm	G	"	60.000
	-Trồng không đúng mật độ			6.000
5	**Bưởi, Na, Lê, Đào, Mận, Mơ, Hồng Xiêm, Vú sữa, Bơ**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 10cm tán lá 20m^2	A	"	550.000
	- 5cm < ĐK thân ≤ 10cm, tán lá >10m^2	B	"	350.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
	-ĐK thân ≤ 4cm tán lá 5m^2 hoặc trồng 2 - 3 năm	C	"	200.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 3m^2	D	"	85.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tán lá 2m^2	E	"	85.000
	-Trồng dưới 1 năm	G	"	30.000
	-Trồng không đúng mật độ			6.000
6	**Ổi, thị, Khế, Chay, Cà phê, Trứng gà, Quất, Hồng bì, Táo, Dâu, Da, Roi, Thừu lựu**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 5cm tán lá 10m^2	A	"	330.000
	- 3cm < ĐK thân ≤ 5cm, tán lá >5m^2	B	"	210.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- ĐK thân ≤ 2cm, tán lá >5m2 hoặc trồng 2-3 năm	C	"	110.000
	-Trồng từ 1 năm dưới 2 năm tán lá 3m^2	D	"	80.000
	-Trồng dưới 1 năm tán lá 2m^2	E	"	60.000
	-Trồng không đúng mật độ			6.000
7	**Cam Sành**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 5cm tán lá 10m^2	A	"	600.000
	- 3cm < ĐK thân ≤ 5cm, tán lá >5m^2	B	"	325.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			0
	- ĐK thân ≤ 3cm, tán lá >3m2 hoặc trồng 2-3 năm	C	"	200.000
	-Trồng từ 1 năm dưới 2 năm tán lá 2m^2	D	"	100.000
	-Trồng dưới 1 năm	E	"	60.000
	-Trồng không đúng mật độ			10.000
8	**Cam thường, Quất, Quýt, Chanh**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 5cm tán lá 10m^2	A	"	400.000
	- 3cm < ĐK thân ≤ 5cm, tán lá >5m^2	B	"	270.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- ĐK thân ≤ 5cm, tán lá >3m2 hoặc trồng 2-3 năm	C	"	150.000
	-Trồng từ 1 năm dưới 2 năm tán lá $3m^2$	D	"	100.000
	-Trồng dưới 1 năm	E	"	60.000
	-Trồng không đúng mật độ			10.000
9	**Dừa**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- Cao ≥ 4m	A	"	400.000
	- Cao từ 2-3m	B	"	200.000
	b/Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- Trồng từ 2-5 năm	C	"	120.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	D		75.000
	-Trồng dưới 1 năm	E	"	60.000
10	**Cau ăn quả**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- Cao ≥ 5m	A	"	500.000
	- Cao từ 2-4m	B	"	360.000
	b/Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch		"	
	-Trồng từ 2-5 năm	C	"	200.000
	-Trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	D	"	70.000
	-Trồng dưới 1 năm	E	"	45.000
	-Trồng không đúng mật độ		"	10.000
11	**Đu Đủ**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- ĐK thân > 5cm cao từ 1,5-2,5m	A	"	120.000
	- ĐK thân > 5cm cao >2,5m	B	"	70.000
	b/Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch			
	- 2< ĐK thân <5 cm cao từ 1-1,4m	C	"	60.000
	- ĐK thân 1-2cm hoặc cao từ 0,7-09m	D		45.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
	- Trồng dưới 1 năm	E	"	12.000
12	**Chuối các Loại**			
	- Đang có quả non chưa thu hoạch	A	Cây	80.000
	- Chưa có quả, thân cao > 1,6m	B	"	50.000
	- Chưa có quả, thân cao ≤ 1,6m	C	"	30.000
	Mới trồng ≤ 6 tháng hoặc cây cằn cỗi	D	"	20.000
13	**Dứa vườn các loại**			
	- Cây chính có quả non chưa cho thu hoạch	A	Cây	3.500
	- Cây nhánh hoặc cây chính sắp cho quả non	B	"	2.500
	- Mới trồng chưa có nhánh	C	"	1.000
14	**Thanh long cả vật liệu**			
	- Cây chính có quả non chưa cho thu hoạch	A	Cây	100.000
	- Cây nhánh hoặc cây chính sắp cho quả non	B	"	50.000
	- Mới trồng chưa có nhánh	C	"	15.000
15	**Cây trồng theo giàn (cả vật liệu công làm giàn) như Mướp, Su su, Thiên lý, Gấc, Nhót, Đỗ ván, Bầu, Bí đao**			
	-Một giàn leo tốt > $25m^2$	A	Giàn	180.000
	-Một giàn leo tốt từ $15m^2$ đến ≤ $25m^2$	B	"	120.000
	-Một giàn leo tốt từ$7m^2$ đến < $15m^2$	C	"	85.000
	- Một giàn leo tốt từ = $6m^2$	D	"	50.000
	- Một giàn leo tốt 4-$5m^2$	F	"	25.000
	- Một giàn leo tốt rộng 1-$3m^2$	E	"	18.000
	- Một giàn chưa leo tới giàn (<$1m^2$)	G	"	12.000
16	**Sắn dây**			
	Cây mới trồng < 1 tháng (đã có mầm)	**A**	Bụi	10.000
	Cây trồng từ >1 tháng đến <3 tháng	**B**	Bụi	40.000
	Cây trồng từ >=3 tháng đến <6 tháng	**C**	Bụi	60.000
	Cây trồng từ >=6 tháng đến <12 tháng	**D**	Bụi	80.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
	Cây trồng từ >= 12 tháng (hỗ trợ công đào)	**E**	Bụi	50.000
17	**Chè hái lá hoặc chè búp**			
	a/ Đang thu hoạch		Khóm	
	- Tán lá >0,5m^2	A	"	6.000
	- Tán lá từ 0,4 - 0,49m^2	B	"	5.000
	- Tán lá từ 0,3 - 0,39m^2	C	"	4.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch		"	
	- Trồng từ 2- 3 năm	D	"	3.000
	- Trồng 1 năm	E	"	2.000
18	**Cọ**			
	-Thân cao từ 5-7m	A	Cây	120.000
	-Thân cao từ 3 < 5m	B	"	85.000
	-Thân cao 2 < 3m	C	"	60.000
	-Thân cao < 2m	D	"	35.000
	- Mới trồng 1 năm	E	"	25.000
19	**Bồ kết**			
	a/ Đang thu hoạch		Cây	
	- Đường kính thân > 20cm tán lá > 10m^2	A	"	300.000
	- 10cm< Đường kính thân ≤ 20cm tán lá ≤ 10m^2	B	"	200.000
	b/ Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch		"	
	- 5cm<Đường kính thân ≤ 9cm	C	"	150.000
	- Đường kính thân ≤ 5cm	D	"	75.000
	- Trồng 1 năm	E	"	30.000
20	**Sơn, Quế**			
	- Đang thu hoạch	A	Cây	300.000
	- Trồng từ 2 - 4 năm	C	"	200.000
	- Trồng 1 năm	D	"	75.000
21	**Trầu, Sở, Dọc**			

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
	- Đang thu hoạch > 15cm	A	Cây	180.000
	- 8cm < Đường kính thân ≤ 15cm	B	"	120.000
	- Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch từ 3 - 8cm	C	"	60.000
	- Trồng ≤1 năm	D	"	25.000
22	**Sung ăn quả, Vối, Cây Nhội**			
	- Đường kính > 15cm	A	Cây	120.000
	-Từ 8-15cm	B	"	60.000
	- Chưa thu hoạch hoặc bắt đầu thu hoạch từ 3-7cm	C	"	40.000
	Trồng ≤1 năm	D	"	20.000
23	**Rau các loại**			
	Đang thu hoạch		m^2	18.000
	Mới trồng chưa thu hoạch		m^2	6.000
24	**Cây Mía**		m^2	8.000
25	**Cỏ Voi**		m^2	4.000
26	**Cây lấy gỗ**			
	a/ Hết thời gian XDCB		Cây	
	- ĐK thân > 40cm	A	"	150.000
	- 25cm < ĐK thân ≤ 40 cm	B	"	100.000
	- 15cm < ĐK thân ≤ 25 cm	C	"	72.000
	b/ Đang trong thời gian XDCB			
	- 10cm < ĐK thân ≤ 15cm hoặc trồng 3 năm	C	"	73.000
	- 5cm < ĐK thân ≤ 10cm hoặc trồng 2-3 năm	D	"	65.000
	- ĐK thân ≤ 4cm hoặc trồng 1 năm	E	"	26.000
	- Cây bạch đàn chồi dưới 1 năm (tính BQ 03 chồi/gốc cây cũ)	F	Gốc	8.000
27	**Tre, măng, mai, diễn, nứa, mây**			
	a/ Đã đến tuổi khai thác		Cây	
	- Tre gai		"	24.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
	- Bương, diễn, mai,vầu,hốp các loại		"	18.000
	- Nứa các loại		"	5.000
	b/ Chưa đến tuổi khai thác		"	
	- Tre, bương, mai, diễn, vầu còn non không sử dụng được (có lá đuôi én)		"	18.000
	- Măng tre, bương, mai, diễn, vầu cao≥ 3m		"	12.000
	- Măng tre, mai, diễn, vầu mới trồng		khóm	15.000
	- Hốp, nứa các loại mới trồng		"	8.500
	Măng bát độ trồng trên một năm đã có thu hoạch		"	48.000
	Măng bát độ trồng dưới một năm chưa có thu hoạch		"	25.000
	Mây đã được thu hoạch		"	25.000
	Mây chưa được thu hoạch		"	12.000
28	**Cây bóng mát (Bàng, gạo gai, bằng lăng...)**			
	- ĐK thân > 40cm	A	Cây	450.000
	- 30cm < ĐK thân ≤ 40cm	B	"	300.000
	- 20cm < ĐK thân ≤ 30cm	C	"	215.000
	- 10cm < ĐK thân ≤ 20cm	D	"	180.000
	- 5cm < ĐK thân ≤ 10cm	E	"	150.000
	- Cây có đường kính ≤ 5cm	F	Cây	100.000
29	**Cây Cau vua, Cau Cảnh**			
	- Thân cao ≥ 6m; ĐK gốc ≥40cm		Cây	400.000
	- 5m < thân cao ≤ 6m; đường kính gốc ≥ 40cm		"	250.000
	- Thân cao từ 2m đến 5m :			
	+ 20cm < ĐK gốc ≤ 40cm		"	200.000
	- Thân cao từ 1,5m đến 2m :		"	
	+ 10cm < ĐK gốc ≤ 20cm		'	140.000
	+ 5cm < ĐK gốc ≤ 10cm		"	70.000
	- Thân cao ≤ 1,5cm; đường kính gốc < 5cm, trồng vườnươm		"	20.000

TT	Quy cách, phẩm chất	Phân loại	ĐV tính	Đơn giá (đồng)
30	**Hàng rào, cây xanh**			
	Loại cây cao < 0,5 m		m	12.000
	Loại cây cao ≥ 0,5m đến 1m		m	25.000
	Loại cây cao > 1m		m	30.000
31	**Đinh lăng, giềng, gừng, lá rong,…..**			
	a/ Đang thu hoạch	A	Khóm	30.000
	b/Chưa hoặc bắt đầu thu hoạch	B	Khóm	15.000
32	**Cây Sưa**			
	Cây giống trong vườn ươm	Mật độ 2000 cây/ha	m^2	42.000
	1 cm ≤ ĐK < 3 cm		cây	50.000
	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm		cây	50.000
	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm		cây	100.000
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	Mật độ 1500 cây/ha	cây	215.000
	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm		cây	315.000
	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	Mật độ 1200 cây/ha	cây	430.000
	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm		cây	580.000
	40 cm ≤ ĐK thân < 50 cm	Mật độ 800 cây/ha	cây	720.000
	ĐK thân ≥ 50 cm		cây	1.000.000

Ghi chú:

+ Đối với cây mới trồng, cây cảnh chỉ hỗ trợ công di chuyển.

+ Đối với những cây trồng xen, tùy từng trường hợp cụ thể, hội đồng bồi thường GPMB xác định mức bồi thường theo tỷ lệ % so với cây trồng nhưng tối đa không vượt quá 50% mức bồi thường cây chính.

+ Đối với những cây lấy gỗ, mức bồi thường trên nguyên tắc người có cây tự chặt hạ thu hồi cây, trả lại mặt bằng áp dụng cho cây trồng lẻ tẻ, rải rác hoặc theo hàng đo đếm từng cây.

+ Đối với cây trồng thành rừng, áp dụng với cây chưa đến tuổi khai thác: Mức bồi thường được tính theo chi phí trồng, chăm sóc đến thời kỳ thu hồi đất.

+ Đường kính thân cây đo xác định trong bảng giá được đo tại vị trí cách mặt mặt đất 1,3m hoặc tán lá là diện tích đo bình quân độ phát triển của cành cây chiếu xuống mặt đất.

+ Đối với các loại cây chưa có trong bảng giá thì tuỳ từng loại cây Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xem xét áp dụng tính theo giá các loại cây cùng họ trong bảng giá.

+ Đối với loài cây lấy gỗ đa mục đích như lấy nhựa, quả,tinh dầu, trầm… được trồng phân tán không phải là rừng tập trung áp dụng tại Mục 3 Bảng 2 theo điều kiện thực tế

BẢNG SỐ 2
MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2024/QĐ-UBND ngày 30 /01/ 2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

1. Cây ăn quả

- Nhãn, vải, hồng ngâm, muỗm, quéo, trám, mít, sấu, hồng xiêm, xoài, bơ: 20-30 m^2/cây.

- Táo, lê, mơ, đào, mận, dừa, khế, chay, hồng chín: 15-20 m^2/cây.

- Ổi, trứng gà, roi, bưởi, cam, quýt, chanh, bồ kết: 8-10 m^2/cây.

- Cây Đào lấy hoa, hàng năm thu hoạch: 2m^2/cây.

- Cây Đào thế tọa dáng, 2-3 năm thu hoạch: 5m^2/cây.

- Na, sơn, trầu: 5m^2/cây.

- Đu đủ, chuối: 1m^2/cây.

- Cau ăn quả: 1m^2/cây.

- Cau vua, cau cảnh: 5 m^2/cây.

- Dứa: 2 gốc/m^2.

- Chè: 1,5 khóm/m^2.

2. Cây lấy gỗ

- Bạch đàn, keo: từ 1.600 - 3.000 cây/ha. Chu kỳ sinh trưởng là 8 năm, thời gian XDCB là 3 năm.

- Thông: từ 1.600 - 2.500 cây/ha, thời gian sinh trưởng 25-30 năm, thời gian XDCB là 5 năm.

3. Đối với các loại cây chưa có trong bảng mật độ cây trồng

-Tuỳ từng loại cây Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường GPMB xem xét thực tế và tham khảo quy trình kỹ thuật để xác định mật độ.

-Mật độ cây trồng chỉ áp dụng trong trường hợp cây trồng theo mô hình trang trại, trồng chuyên canh, Không áp dụng đối với dạng vườn tạp, số lượng ít, nhỏ lẻ.